

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
HUYỆN T  
THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **368/2021/HNGĐ - ST**  
Ngày: 18/6/2021  
V/v: Tranh chấp xin ly hôn,  
nuôi con, chia tài sản khi ly hôn.

**NHÂN DANH**  
**NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**  
**TÒA ÁN NHÂN DÂN HUYỆN T - THÀNH PHỐ HÀ NỘI**

***-Thành phần Hội đồng xét xử gồm có:***

**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Bà Lê Huyền Thu**

Các Hội thẩm nhân dân: 1. Bà Lê Thị Thu Hạnh

2. Ông Nguyễn Nghiêm Chính

***- Thư ký phiên tòa:*** Bà Nguyễn Thị Thùy Liên - Thư ký Tòa án nhân dân huyện T – thành phố Hà Nội.

***- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện T – thành phố Hà Nội*** tham gia phiên tòa: Bà Đặng Thị Sơn Cầm - Kiểm sát viên.

Ngày 18 tháng 6 năm 2021, tại trụ sở Tòa án nhân dân huyện T – thành phố Hà Nội xét xử sơ thẩm, công khai vụ án hôn nhân gia đình thụ lý số 51/2019/TLST – HNGĐ ngày 13 tháng 12 năm 2019 về việc” Tranh chấp xin ly hôn, nuôi con, chia tài sản khi ly hôn” theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số: 48/2021/QĐST – HNGĐ ngày 21 tháng 5 năm 2021, giữa các đương sự:

**Nguyên đơn:** Chị Nguyễn Thị Thanh H, sinh năm 1982

HKTT: Tập thể Trung đoàn 17, xã N, huyện T, Hà Nội.

Trú tại: Xóm A, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội.

(Có mặt tại phiên tòa).

**Bị đơn:** Anh Phạm Văn M, sinh năm 1981

HKTT: Tập thể Trung đoàn 17, xã N, huyện T, Hà Nội.

Trú tại: Xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

**Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan:** Ông Nguyễn Ngọc H – sinh năm 1954, bà Dương Thị D – sinh năm 1958; Trú tại: Xóm A, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. (Có mặt tại phiên tòa).

### **NỘI DUNG VỤ ÁN:**

***Theo đơn khởi kiện cùng lời khai tại Tòa án, nguyên đơn - chị Nguyễn Thị Thanh Huyền trình bày:***

*Về quan hệ hôn nhân:* Chị và anh Phạm Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, Hà Nội ngày 21/4/2006. Quá trình chung sống, vợ chồng sống hạnh phúc được khoảng 03 năm thì xảy ra mâu thuẫn do anh Mạnh thường xuyên uống rượu say, dùng những lời lẽ xúc phạm vợ và gia đình nhà vợ, dùng bạo lực đối với vợ, vợ chồng thường xuyên xảy ra va chạm cãi vã, không quan tâm đến nhau, việc ai người đó làm dẫn đến cuộc sống vợ chồng căng thẳng mệt mỏi. Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn, cuộc sống chung không hạnh phúc, mục đích hôn nhân không đạt được, đề nghị Tòa án giải quyết cho chị được ly hôn anh M.

*Về con chung:* Chị và anh Phạm Văn M có 02 (hai) con chung là Phạm Nguyễn Bảo M, sinh ngày 18/07/2007, Phạm Nguyễn Thùy D, sinh ngày 17/4/2010, sức khỏe bình thường. Ly hôn, chị có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cháu Bảo M và cháu Thùy D vì hiện nay chị đang làm việc tại trường Trung học cơ sở Ngọc Hồi, T, Hà Nội, thu nhập 7.000.000 đồng/tháng, chị còn có nhà xưởng cho thuê tại khu giãn dân Xóm A, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội được 5.000.000 đồng/tháng nên chị có khả năng tài chính để nuôi hai con chung. Hiện nay chị và hai con chung đang ở cùng nhà của bố mẹ đẻ chị tại Xóm A, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. Nhà xây 2 tầng trên diện tích đất khoảng 400m<sup>2</sup>, mẹ con chị có phòng sinh hoạt riêng rộng 20m<sup>2</sup>. Cháu Bảo M hiện đang học tại Trường Trung học cơ sở N nơi chị làm việc nên chị chủ động được việc đưa đón cháu; cháu Thùy D đang học lớp 5 tại trường Tiểu học V gần nhà nên bố mẹ chị đưa đón cháu hàng ngày giúp chị, trường hợp bố mẹ chị không đưa đón được chị vẫn thu xếp được để đưa đón cháu. Chị có đủ thời gian điều kiện vật chất để các con chung có điều kiện vui chơi giải trí, học tập phát triển toàn diện về thể chất và tinh thần. Chị không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung. Trường hợp Tòa án quyết định anh M được nuôi cả hai con chị không đồng ý cấp dưỡng nuôi con.

*Về tài sản chung, nhà ở chung:*

Sau khi kết hôn, do nhà anh M chật chội đông người không tiện sinh hoạt nên chị đã đề nghị với bố mẹ chị là ông Nguyễn Ngọc H và bà Dương Thị D cho vợ chồng chị về ở nhờ. Bố mẹ chị đã đồng ý cho vợ chồng chị về sống tại ngôi nhà có kết cấu 2 tầng, 1 tum do bố mẹ chị xây cuối năm 2011 trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17 đứng tên ông Nguyễn Ngọc H và bà Dương Thị D tại thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. Năm 2012, chị vay mẹ chị (bà Dung) 100.000.000 đồng để sửa chữa tầng 3, xây thêm phòng thờ và làm mái tôn tầng 3. Ngoài số tiền 100.000.000 đồng chi phí sửa nhà nêu trên, vợ chồng chị không đóng góp bất cứ khoản tiền nào trong việc xây dựng ngôi nhà. Hiện tại, chỉ có một mình anh Phạm Văn M đang sinh sống trong ngôi nhà này.

Nay anh M xác định anh chị là người bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà và đề nghị Tòa án chia đôi công sức đóng góp chị có ý kiến như sau:

Toàn bộ ngôi nhà và thửa đất nêu trên là tài sản của bố mẹ chị cho vợ chồng chị ở nhờ do nhà anh M quá chật chội, Bố mẹ chị chưa bao giờ nói hoặc hứa hẹn cho vợ chồng chị ngôi nhà và thửa đất này. Do đó, ngôi nhà không phải là tài sản chung của anh chị nên chị không đồng ý chia đôi giá trị căn nhà như anh M yêu cầu.

Chị xác định vợ chồng chị chỉ bỏ ra số tiền 100.000.000 đồng để sửa chữa tầng 3 vào năm 2012 như chị đã nêu trên. Nay chị đồng ý tự nguyện trả lại cho anh M số tiền 50.000.000 đồng đồng thời yêu cầu anh M chuyển đi để trả lại nhà cho bố mẹ chị.

Ngoài ra, chị và anh M không có tài sản chung, nhà ở chung nào khác. Chị không còn yêu cầu gì khác.

*Về công nợ chung:* Chị xác nhận không có nợ chung.

***Bị đơn – anh Phạm Văn M trình bày:***

Anh thống nhất với chị H lời khai về tình trạng hôn nhân. Nay anh xác định vợ chồng không còn tình cảm, cuộc sống chung không hạnh phúc, vợ chồng không thể tiếp tục đoàn tụ. Anh đồng ý ly hôn với chị H.

*Về con chung:* Anh chị có 02 con chung là Phạm Nguyễn Bảo M, sinh ngày 18/07/2007, Phạm Nguyễn Thùy D, sức khỏe bình thường. Ly hôn, anh có nguyện vọng được trực tiếp nuôi dưỡng cả hai con chung vì hiện anh đang công tác tại Công ty tài chính TNHH MTV ngân hàng V, thu nhập hàng tháng của anh khoảng 10.000.000 đồng, đủ trang trải cuộc sống.

*Về tài sản chung:* Sau khi anh chị kết hôn, năm 2011 bố mẹ vợ anh là ông H, bà D có cho vợ chồng anh một mảnh đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, xã N, T, Hà Nội, việc cho này bố mẹ vợ anh chỉ nói miệng, không lập thành văn bản, không có người làm chứng, hiện trạng đất khi cho có một ngôi nhà cấp bốn. Vợ chồng anh đã phá dỡ ngôi nhà cũ để xây dựng một ngôi nhà 3 tầng và các công trình như mái tôn trước hiên nhà, mái tôn đằng sau nhà trên mảnh đất của bố mẹ vợ anh cho như hiện nay hết tổng số tiền khoảng 900.000.000 đồng. Chi tiết chi phí xây dựng như sau:

- Tiền công thợ: 163.000.000 đồng; chủ thầu xây dựng là anh T, anh chỉ nghe nói anh Tám ở xã Tân Sơn, huyện Kim Bảng, tỉnh Hà Nam, anh không biết cụ thể họ tên, địa chỉ.

- Tiền mua xi măng 77.000.000 đồng, gạch xây 52.000.000 đồng, cát đá sỏi khoảng 50.000.000 đồng anh mua ở cửa hàng vật liệu xây dựng T ở T, N, T, Hà Nội.

- Tiền sắt 200.000.000 đồng, anh mua ở cửa hàng sắt H, anh không rõ địa chỉ, số điện thoại của cửa hàng, chỉ nhớ ở đối diện khu công nghiệp N.

- Tiền cửa gỗ và thiết bị cầu thang bằng gỗ là 100.000.000 đồng anh thuê anh T gia công, anh không biết tên tuổi địa chỉ cụ thể của anh T.

- Tiền gạch lát, thiết bị vệ sinh khoảng 30.000.000 đồng anh mua ở nhiều nơi trong đó có cửa hàng L nhưng anh không nhớ địa chỉ, các cửa hàng này đã chuyển đi nơi khác, anh không cung cấp được thông tin gì cho Tòa án.

- Tiền chi làm tủ bát, cổng nhà, cửa tôn tầng 3 hết khoảng 20.000.000 đồng, anh làm của anh D, địa chỉ thôn T, xã L, huyện T, Hà Nội. Anh không biết tên tuổi và địa chỉ cụ thể.

- Tiền chi làm kính chịu lực, cửa phòng ngủ hết khoảng 10.000.000 đồng anh mua của anh Chiến, anh không nhớ địa chỉ cụ thể.

- Tiền lắp đặt thiết bị nước hết khoảng 20.000.000 đồng mua của chú D, địa chỉ thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội.

- Chi phí lắp đặt điện hết khoảng 20.000.000 đồng anh mua của một đại lý không nhớ tên là gì ở thôn Bằng A, xã T, huyện T, Hà Nội. Anh thuê anh Hiếu ở thôn Đ, xã D, huyện T, Hà Nội lắp đặt điện cho ngôi nhà với giá 9.600.000 đồng nhưng không biết tên họ đầy đủ của anh Hiếu là gì. Sơn nhà anh mua của cửa hàng H nhưng không nhớ địa chỉ cụ thể của cửa hàng.

Còn nhiều khoản chi nhỏ khác anh không nhớ. Tất cả việc chi trả tiền mua nguyên vật liệu, thuê người làm như trên đều do vợ chồng anh thực hiện, anh không nhờ ai khác.

Năm 2014, vợ chồng anh coi nói, sửa chữa thêm phần mái tôn tầng 3 hết 40.000.000 đồng, anh thuê anh H ở thôn 1, thôn Đ, xã D, huyện T, Hà Nội, anh cũng không biết họ tên đầy đủ của anh H là gì.

Năm 2016, anh xây thêm 1 phòng ở tầng 3, làm thêm mái hiên đằng trước nhà, mái tôn đằng sau tầng 1, sửa lại nhà vệ sinh tầng 1, tầng 2 hết khoảng 170.000.000 đồng. Gạch, cát anh vẫn mua của cửa hàng T, mái tôn mua ở đại lý dưới thôn T, xã N mà anh không nhớ tên và địa chỉ của cửa hàng, các thiết bị nhà vệ sinh anh không nhớ tên cửa hàng, địa chỉ cửa hàng. Tiền sơn anh mua hết 20.000.000 đồng ở cửa hàng anh Tuấn, địa chỉ cụ thể của cửa hàng anh không nhớ.

Do thời gian đã lâu nên anh không nhớ tên, địa chỉ cụ thể các cửa hàng, tên người bán, người cung cấp thiết bị cho anh để cung cấp cho Tòa án.

Nguồn tiền xây dựng, sửa chữa, coi nói ngôi nhà đều là của anh thu nhập từ tiền lương của một mình anh, anh không có tài liệu gì về việc này để cung cấp cho Tòa án. Chị H không đóng góp tiền với anh mà chỉ phụ anh trông nom công trình.

Quá trình xây dựng ngôi nhà do giấy tờ đất đứng tên bố mẹ vợ anh nên việc đi xin cấp giấy phép xây dựng là do bố mẹ vợ anh đứng tên, còn anh trực tiếp trả mọi chi phí xây dựng từ trả lệ phí cấp phép cho đến tiền chi phí xây dựng nhà. Hiện nay anh không còn giữ các hóa đơn chứng từ này. Đến nay anh cũng không còn tài liệu chứng cứ nào khác liên quan đến việc vợ chồng anh xây dựng ngôi nhà ba tầng để giao nộp cho Tòa án. Tại phiên tòa anh đồng ý với kết quả thẩm định và định giá theo biên bản ngày 08/12/2020.

Anh không yêu cầu chia thừa đất số 06, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, xã N. Anh chỉ yêu cầu chị H, ông H và bà D phải trả lại anh một nửa số tiền chi phí xây dựng ngôi nhà như anh đã nêu trên là 450.000.000 đồng thì anh sẽ chuyển đi nơi khác để trả lại nhà cho ông H, bà D. Nếu chị H, ông H, bà D không đồng ý anh đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật. Hiện nay tại nhà đất này chỉ có mình anh đang cư trú.

Ngoài ra, anh và chị H không có tài sản chung, nhà ở chung nào khác, anh không còn yêu cầu gì khác.

***Người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan – Ông Nguyễn Ngọc H, bà Dương Thị D thống nhất trình bày:***

- Về tình cảm và con chung của anh M, chị H đề nghị Tòa án giải quyết theo yêu cầu, nguyện vọng của anh chị.

- Về nhà đất chung: Ông bà là chủ sử dụng thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17, diện tích 283m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. Giấy chứng nhận

quyền sử dụng đất số 81173 cấp ngày 20/12/2004 do ông đứng tên ông Nguyễn Ngọc H. Khoảng tháng 10/2011, ông nộp hồ sơ xin phép xây dựng tại Ủy ban nhân dân xã N. Ngày 04/11/2011 ông được Ủy ban nhân dân xã N cấp giấy phép xây dựng số 22/GPXD cho phép ông được xây dựng ngôi nhà 3 tầng tại thửa đất nêu trên. Cuối tháng 11/2011 vợ chồng ông tiến hành xây dựng ngôi nhà 3 tầng có diện tích hơn 130m<sup>2</sup> trên tổng diện tích đất 283m<sup>2</sup> tại thửa đất nêu trên.

Các chi phí cụ thể việc xây nhà như sau:

- Tiền thuê thợ xây dựng hết 160.000.000 đồng, ông thuê ông Vinh có địa chỉ ở thôn T, xã N, T nhưng không biết tên tuổi cụ thể.

- Tiền mua vật liệu xây dựng như cát, đá, gạch, sỏi, xi măng hết khoảng 150.000.000 đồng, ông bà đều mua của cửa hàng vật liệu xây dựng T ở thôn T, N, T, Hà Nội.

- Tiền sắt là 75.000.000 đồng, ông bà mua của cửa hàng H nhưng không nhớ địa chỉ.

- Gạch đá ốp lát nền khoản 20.000.000 đồng, không nhớ mua của cửa hàng nào.

- Các hạng mục gỗ của ngôi nhà như cầu thang và cửa khoảng 110.000.000 đồng làm của nhà anh T, không biết tên tuổi cụ thể của anh T, chỉ biết khi đó anh T ở tại khu tái định cư thôn L, xã N, T, Hà Nội.

- Thiết bị điện nước là 30.000.000 đồng mua của nhà chú D thôn T, N, T, Hà Nội.

- Công thợ làm điện nước là 10.000.000 đồng, ông bà thuê anh Hiếu, tên tuổi cụ thể ông không biết, chỉ biết anh Hiếu ở xã D, T, Hà Nội.

- Sơn ông cho vợ chồng chị H, M 10.000.000 đồng để mua H tự sơn.

- Thiết bị vệ sinh hết 10.000.000 đồng ông bà không nhớ mua ở cửa hàng nào, địa chỉ ở đâu.

Ngoài ra ông bà không nhớ cụ thể, chi tiết, chỉ nhớ tổng giá trị xây dựng ngôi nhà khoảng 510.000.000 đồng.

Ông bà không nhờ vợ chồng anh chị H, M đi thuê thợ làm, đi mua nguyên vật liệu hay đứng ra nhận vật liệu, trả tiền vật liệu giúp mà ông bà là người trực tiếp đứng ra giao dịch thuê thợ, thuê người làm, mua bán nguyên vật liệu, thiết bị xây dựng và cũng là người trực tiếp đứng ra thanh toán tiền công, tiền mua nguyên vật liệu, thiết bị làm ngôi nhà này. Do thời gian đã quá lâu và do việc thanh toán đã xong nên ông bà không còn giữ bất kỳ hóa đơn, chứng từ nào về việc mua bán

nguyên vật liệu, thiết bị xây dựng, tiền công này. Các cửa hàng, tên người bán, người cung cấp thiết bị cho ông bà, ông bà cũng không nhớ tên tuổi, địa chỉ cụ thể.

Quá trình xây dựng ngôi nhà ông bà không nhờ vợ chồng anh chị H, M trông nom công trình mà thỉnh thoảng vợ chồng anh chị H M có chạy qua chạy lại xem việc xây dựng nên ông bà cũng không để ý.

Do chị H có trình bày nhà chồng quá chật chội, đông người nên muốn được ở nhờ căn nhà của ông bà. Vì thương con gái nên khoảng tháng 2/2012 ông bà cho gia đình anh M, chị H về ở tại căn nhà mới xây. Do ngôi nhà chưa sơn nên ông bà có cho vợ chồng chị H gần 10 triệu đồng để vợ chồng chị H tự mua sơn về sơn nhà. Ông bà chưa bao giờ nói hoặc hứa hẹn với anh M, chị H hay với ai khác về việc cho vợ chồng anh M thừa đất và ngôi nhà nêu trên. Khi xây nhà xong, ông cho vợ chồng anh M về ở luôn nên ông bà không tổ chức tiệc mừng về nhà mới.

Ngoài ra ông bà không coi nói, sửa chữa hay làm bất kể việc gì khác. Việc coi nói, sửa chữa sau này đều do vợ chồng chị H, M tự làm.

Kể từ tháng 02/2012 đến nay thì vợ chồng chị H, M và 02 con là người trực tiếp ở tại ngôi nhà này. Đến tháng 11/2019 do mâu thuẫn vợ chồng nên chị H và các con chị H có về nhà ông bà ở Xóm A, thôn T, xã N để ở nhờ. Lúc đó ông bà vẫn muốn chị H và anh M hàn gắn để các con của anh chị có đầy đủ gia đình, cha mẹ nên ông bà không có ý kiến gì về việc anh M vẫn ở lại nhà của ông bà xây dựng, ông bà cũng chưa đòi lại nhà. Nhưng sau đó chị H và anh M không hòa giải được với nhau mà chị H lại cương quyết nộp đơn xin ly hôn anh M tại Tòa án. Do chị H và anh M không chung sống được với nhau nữa nên ông bà đề nghị anh M phải chuyển đi để trả lại cho ông bà nhà đất tại thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17 địa chỉ xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. Đây là tài sản của ông bà, do ông bà xây dựng chứ không phải do vợ chồng chị H xây dựng. Ông bà không đồng ý thanh toán cho anh M số tiền 450.000.000 đồng theo yêu cầu của anh M.

Ngoài ra, ông bà không có ý kiến gì khác, không có yêu cầu gì khác.

Tại biên bản làm việc ngày 08/6/2020, đại diện chính quyền địa phương cung cấp: Quá trình chung sống tại địa phương, chị H và anh M có xảy ra mâu thuẫn. Hiện vợ chồng không sống cùng nhau. Về con chung: anh chị có hai con chung. Nay chị H có đơn xin ly hôn, đề nghị Tòa án giải quyết theo pháp luật và quyết định giao con cho ai nuôi để đảm bảo quyền lợi tốt nhất cho các cháu. Về tài sản chung, nhà ở: anh M chị H có chung sống tại ngôi nhà 03 tầng tại Xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T. Chính quyền địa phương được biết thửa đất đứng tên ông Nguyễn

Ngọc H, việc ai đầu tư tiền để xây dựng ngôi nhà 03 tầng chính quyền không xác định được do quá trình xây dựng không có tranh chấp.

Tại biên bản làm việc ngày 07/01/2021, quan điểm của đại diện Phòng LĐTBXH: Chị H và anh M cùng có nguyện vọng xin được nuôi con chung là phù hợp. Tuy nhiên chị H anh M không thống nhất được việc nuôi con chung nên đề nghị Tòa án xem xét điều kiện chăm sóc giáo dục con chung cho bố hoặc mẹ nuôi dưỡng trên nguyên tắc đảm bảo mọi quyền lợi ích tốt nhất cho con, xem xét nguyện vọng của con trên 7 tuổi, nhỏ dưới 36 tháng tuổi thì giao cho mẹ nuôi dưỡng đảm bảo sự ổn định cuộc sống cũng như tâm lý của các cháu. Việc cấp dưỡng nuôi con đề nghị Tòa án căn cứ vào quy định của pháp luật hoặc theo ý kiến của các bên.

Tại biên bản làm việc với những người làm chứng bán vật liệu xây dựng, không ai còn lưu giữ hóa đơn hay tài liệu nào khác thể hiện việc bán hàng nguyên vật liệu cho vợ chồng anh M, ông H bà D.

#### ***Tại phiên tòa,***

Chị H anh M giữ nguyên ý kiến như đã trình bày.

Ông H, bà D giữ nguyên ý kiến như đã trình bày. Trường hợp chị H anh M ly hôn, ông bà tiếp tục cho chị H sinh sống tại nhà đất này.

Đại diện viện kiểm sát nhân dân huyện T có quan điểm: Quá trình Tòa án từ khi thụ lý vụ án cho đến phiên tòa và tại phiên tòa Thẩm phán và những người tiến hành tố tụng đã thực hiện đúng quy định của Bộ luật tố tụng dân sự. Các đương sự chấp hành tốt quy định của Bộ luật tố tụng dân sự, chấp hành triệu tập của Tòa án và điều hành của Chủ tọa phiên tòa. Đề nghị Hội đồng xét xử công nhận thuận tình ly hôn giữa chị H và anh M; Về con chung: Giao cháu Phạm Nguyễn Bảo M cho anh M trực tiếp nuôi dưỡng, giao cháu Phạm Nguyễn Thùy D cho chị H trực tiếp nuôi dưỡng; hai bên không phải cấp dưỡng tiền nuôi con cho nhau; Về tài sản chung: Xác nhận ngôi nhà 03 tầng 01 tum và các công trình trên thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17 tại thôn T, N, T, Hà Nội là tài sản chung vợ chồng anh M, chị H. Chia cho chị H anh M mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị ngôi nhà và các công trình trên đất theo biên bản định giá tài sản của Tòa án chị H phải thanh toán bằng tiền cho anh M, anh M phải trả lại ngôi nhà trên cho ông Nguyễn Ngọc H và bà Dương Thị D.

#### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định:

##### **1. Về thủ tục tố tụng:**



*Về quan hệ pháp luật:* Đây là vụ án tranh chấp về ly hôn theo khoản 1 Điều 28 Bộ luật tố tụng dân sự.

*Về thẩm quyền:* Bị đơn có nơi cư trú tại xã N, huyện T, thành phố Hà Nội nên thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án nhân dân huyện T theo khoản 1 Điều 35; khoản 1 Điều 39 của Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015.

**2. Về quan hệ hôn nhân:** Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn M kết hôn trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện T, Hà Nội ngày 21/4/2006 là hôn nhân hợp pháp.

**3. Xét yêu cầu ly hôn của chị Huyền:** Quá trình chung sống, giữa chị H và anh M đã xảy ra mâu thuẫn, điều này được chị H anh M thừa nhận và vợ chồng đã sống ly thân từ năm 2018 đến nay, không còn chung sống với nhau và không còn quan tâm, chăm sóc đến nhau nữa. Chị H, anh M thấy tình cảm vợ chồng không còn, gia đình không hạnh phúc nên cùng thuận tình ly hôn. Xét thấy, tình trạng hôn nhân giữa chị H và anh M mâu thuẫn đã đến mức trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích của hôn nhân không đạt được và việc thuận tình ly hôn giữa chị H anh M là hoàn toàn tự nguyện, không trái pháp luật. Do đó, Hội đồng xét xử cần xử cho chị Nguyễn Thị Thanh H được ly hôn anh Phạm Văn M theo quy định tại Điều 56 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

**4. Về con chung:** Chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn M có 02 (Hai) con chung là Phạm Nguyễn Bảo M sinh ngày 18/07/2007, Phạm Nguyễn Thùy D sinh ngày 17/4/2021, sức khỏe bình thường. Chị H và anh M cùng có nguyện vọng được nuôi cả hai con chung. Hai bên không yêu cầu cấp dưỡng tiền nuôi con chung.

HĐXX nhận thấy: Chị H đang làm việc tại trường Trung học cơ sở N thu nhập 7.000.000 đồng/tháng, chị H còn có nguồn thu nhập từ việc cho thuê nhà xưởng 5.000.000 đồng/tháng. Anh M đang làm việc tại Công ty tài chính TNHH MTV ngân hàng V thu nhập 4.730.000 đồng/tháng và tiền thưởng theo chỉ tiêu hàng tháng nên thu nhập trung bình khoảng 10.000.000 đồng/tháng. Như vậy cả chị H và anh M đều đảm bảo điều kiện vật chất, kinh tế để nuôi dưỡng con chung.

Tuy nhiên, kể từ khi vợ chồng mâu thuẫn mỗi người sống mỗi nơi thì cả hai con chung sống cùng với chị H. Cuộc sống của hai con đang gắn bó, sức khỏe bình thường, học tập tốt và ổn định về mọi mặt. Cháu Phạm Nguyễn Bảo M, cháu Phạm Nguyễn Thùy D cùng có nguyện vọng xin được ở với mẹ.

Xét nguyện vọng của chị H, điều kiện sống của các con, ý kiến của hai con. Để cuộc sống và quyền lợi của các con ổn định về mọi mặt, tránh làm ảnh hưởng đến tâm lý của

con nên việc giao cả hai con cho chị H nuôi là phù hợp, phù hợp với Điều 58, Điều 81 Luật hôn nhân gia đình năm 2014. Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở. Chị H không yêu cầu anh M phải cấp dưỡng nuôi con chung nên Tòa án không xét.

#### **5. Về tài sản chung, nhà ở chung:**

Đối với thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17, diện tích 283m<sup>2</sup> đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số S208262 ngày 20/12/2004 đứng tên ông Nguyễn Ngọc H. Chị H khai thửa đất này của ông H bà D. Anh M khai vợ chồng ông H bà D đã cho vợ chồng anh bằng miệng nên không có căn cứ và tại phiên tòa anh M cũng không đề nghị chia thửa đất này.

Đối với ngôi nhà 03 tầng 01 tum, chị H khai ngôi nhà thuộc sở hữu của bố mẹ chị, toàn bộ tiền xây dựng ngôi nhà đều của bố mẹ chị, bố mẹ chị chỉ cho vợ chồng chị ở nhờ từ năm 2012. Khoảng năm 2014, anh chị có bỏ chi phí để sửa chữa, coi nói tầng 3 của ngôi nhà.

Anh M trình bày, ngôi nhà này do vợ chồng anh xây dựng năm 2011, chi phí khoảng 900.000.000 đồng nhưng do thời gian đã lâu nên anh không có tài liệu chứng cứ liên quan đến việc xây dựng ngôi nhà để cung cấp cho Tòa án. Anh yêu cầu chị Huyền và ông H, bà D phải thanh toán cho anh một nửa số tiền anh đã bỏ ra để xây dựng, coi nói, sửa chữa ngôi nhà là 450.000.000 đồng thì anh sẽ chuyển đi nơi khác để trả lại nhà cho ông H, bà D. Nếu chị H, ông H, bà D không đồng ý thì đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định pháp luật.

Ông H bà D xác định toàn bộ ngôi nhà và thửa đất chị H, anh M đang sử dụng là tài sản của ông bà chỉ cho vợ chồng anh M chị H ở nhờ chứ không cho. Nên ông bà không đồng ý hoàn trả anh M số tiền 450.000.000 đồng tương đương 1/2 giá trị căn nhà như anh M yêu cầu.

Tại biên bản xem xét thẩm định tại chỗ và định giá tài sản ngày 08/12/2020 xác định: Tổng giá trị xây dựng ngôi nhà 03 tầng 01 tum và toàn bộ công trình trên thửa đất thuộc thửa đất thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17, diện tích 283m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội hiện vợ chị H anh M đang quản lý sử dụng là 456.588.520 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm hai mươi đồng).

HĐXX xét thấy, đối với yêu cầu của anh M, ngoài lời trình bày anh không cung cấp được tài liệu, chứng cứ gì để chứng minh anh có quyền sở hữu hoặc anh là người trực tiếp dùng tiền của mình để xây dựng ngôi nhà vào năm 2011. Theo lời

trình bày của anh, Tòa án đã tiến hành lấy lời khai của những người đã bán vật liệu xây dựng cho anh là ông Lưu Văn D (bán thiết bị nước), chị Nguyễn Thị Kim T (cửa hàng bán VLXD T). Những người làm chứng đều xác định toàn bộ các chứng từ, sổ theo dõi khách hàng đã bị hủy nên không cung cấp được tài liệu gì cho Tòa án. Tuy nhiên, chị Kim T đã xác định bằng trí nhớ vào năm 2011 chị có bán vật liệu xây dựng cho vợ chồng anh M để xây ngôi nhà tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội. Anh M là người duy nhất và trực tiếp nhận vật liệu của cửa hàng giao và trả tiền mua vật liệu cho chị. Tại biên bản kiểm tra vị trí xin cấp phép xây dựng ngày 30/11/2011 thể hiện phần người xin cấp phép là ông Nguyễn Ngọc H nhưng phần chữ ký chủ đầu tư là “con rể Phạm Văn M”. Chị H anh M đều khai năm 2014 có sửa chữa tầng 3. Như vậy có đủ căn cứ khẳng định chị H anh M là người trực tiếp đầu tư xây dựng ngôi nhà nêu trên nên cần buộc ông H, bà D có nghĩa vụ trả lại toàn bộ chi phí xây dựng ngôi nhà theo biên bản định giá của Tòa án cho anh M và chị H.

Đối với ông H, bà D, ông bà cho rằng ông bà là người bỏ tiền ra xây dựng ngôi nhà nhưng ngoài lời trình bày ông bà không có tài liệu, chứng cứ gì chứng minh. Ông bà cung cấp Giấy phép xây dựng số 22/GPXD cấp cho ông Nguyễn Ngọc H xây dựng căn nhà để chứng minh ông là người bỏ tiền xây dựng căn nhà nêu trên. Tuy nhiên, giấy phép xây dựng này không có giá trị chứng minh người trực tiếp bỏ tiền đầu tư xây dựng công trình. Hơn nữa, tại biên bản kiểm tra vị trí xin cấp phép xây dựng ngày 30/11/2011 thể hiện chủ đầu tư là con rể ông ký tên Phạm Văn M. Lời khai của ông, bà không phù hợp với các tài liệu, chứng cứ Tòa án đã thu thập được có trong hồ sơ vụ án nên không có căn cứ xác định ông H, bà D là người đầu tư xây dựng căn nhà nêu trên. Các bên thừa nhận vợ chồng anh M chị H sinh sống thời gian dài tại ngôi nhà và xây dựng cải tạo thêm tầng 3, một số hạng mục khác. Do vậy, việc đánh giá các tài liệu chứng cứ xác định công sức, quản lý đối với anh M chị H theo kết quả thẩm định tại chỗ và định giá thì giá trị xây dựng nhà đất nêu trên có giá trị 456.588.520 đồng là có cơ sở.

Nay anh M cũng thừa nhận thừa đất số 06 nơi xây dựng căn nhà thuộc quyền sử dụng của ông H, bà D, anh chỉ yêu cầu ông H bà D trả lại anh  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà anh đã đầu tư xây dựng nên cần giao ngôi nhà cho ông H, bà D sử dụng và buộc ông H và bà D trả lại chị H, anh M mỗi người  $\frac{1}{2}$  giá trị căn nhà theo kết quả định giá các bên đã thống nhất.

**6. Về công nợ chung:** Chị H, anh M xác nhận không có nợ chung nên Tòa án không xem xét.

**7. Về án phí:** Chị H phải nộp 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm. Anh M, chị H, Mỗi người phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng đối với phần tài sản được chia là 11.414.713 đồng.

**8. Về quyền kháng cáo:** Các đương sự có quyền kháng cáo theo quy định của Pháp luật.

Vì các lẽ trên,

### **QUYẾT ĐỊNH:**

- Căn cứ: Điều 33, Điều 54, Điều 56, Điều 58, Điều 59, Điều 81, Điều 82, Điều 83 của Luật hôn nhân gia đình năm 2014.
- Căn cứ: khoản 1 Điều 28, khoản 1 Điều 35, khoản 1 Điều 39, khoản 4 Điều 147, điểm b khoản 2 Điều 227, Điều 271, Điều 273 của Bộ luật tố tụng dân sự.
- Căn cứ vào Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 Quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án ngày 30/12/2016; Danh mục mức án phí, lệ phí ban hành kèm theo Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14.

### **Xử:**

*1. Về quan hệ hôn nhân:* Chị Nguyễn Thị Thanh H được ly hôn anh Phạm Văn M.

*2. Về con chung:* Xác nhận chị Nguyễn Thị Thanh H và anh Phạm Văn M có 02 (Hai) con chung là Phạm Nguyễn Bảo M sinh ngày 18/07/2007, Phạm Nguyễn Thùy D sinh ngày 17/4/2010. Giao cho chị H trực tiếp trông nom, chăm sóc, nuôi dưỡng, giáo dục cả hai con chung đến khi cháu M, cháu D đủ 18 tuổi hoặc có sự thay đổi khác theo quy định của pháp luật. Chị H tự nguyện không yêu cầu anh M đóng góp tiền nuôi con.

Anh M có quyền, nghĩa vụ thăm nom con mà không ai được cản trở.

*3. Về tài sản chung, công sức đóng góp:*

Xác nhận giá trị xây dựng ngôi nhà 03 tầng 01 tum và toàn bộ công trình trên phần diện tích đất thuộc thửa đất thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17, diện tích 283m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội là tài sản chung của chị H và anh M có giá trị là: 456.588.520 đồng (Bốn trăm năm mươi sáu triệu năm trăm tám mươi tám nghìn năm trăm hai mươi đồng).

Buộc chị H anh M phải trả lại cho ông H bà D quyền sử dụng đất là thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17 có địa chỉ tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội

Giao cho ông H bà D được quyền sở hữu ngôi nhà 3 tầng 01 tum và toàn bộ công trình trên phần diện tích đất thuộc thửa đất thửa đất số 06, tờ bản đồ số 17, diện tích 283m<sup>2</sup> có địa chỉ tại xóm Đ, thôn T, xã N, huyện T, Hà Nội.

Buộc ông H bà D phải thanh toán trả cho chị H và anh M mỗi người 228.294.260 đồng (Hai trăm hai mươi tám triệu hai trăm chín mươi tư nghìn hai trăm sáu mươi đồng).

Thời điểm ông Nguyễn Ngọc H, bà Dương Thị D thanh toán toán tiền cho anh Phạm Văn M, chị Nguyễn Thị Thanh H xong là thời điểm bàn giao nhà.

4. *Về công nợ chung*: Chị H anh M xác nhận không có, không yêu cầu Tòa án giải quyết nên Tòa không xét.

5. *Về án phí*: Chị Nguyễn Thị Thanh H phải chịu 300.000 đồng án phí ly hôn sơ thẩm và án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 11.414.713 đồng, được trừ vào số tiền 300.000 đồng chị đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí số AA/2017/0006379 ngày 13/12/2019 tại Chi cục thi hành án dân sự huyện T. Chị H còn phải nộp số tiền 11.414.713 đồng (Mười một triệu bốn trăm mười bốn nghìn bảy trăm mười ba đồng).

Anh Phạm Văn M phải chịu án phí dân sự sơ thẩm tương ứng với phần tài sản được chia là 11.414.713 đồng (Mười một triệu bốn trăm mười bốn nghìn bảy trăm mười ba đồng).

6. *Về quyền kháng cáo*: Án xử công khai sơ thẩm, chị H, anh M, ông H, bà D có quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án.

Kể từ ngày bản án có hiệu lực pháp luật hoặc kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong tất cả các khoản tiền, hàng tháng bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại khoản 2 Điều 468 Bộ luật dân sự năm 2015.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành án theo qui định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự, người có quyền lợi và nghĩa vụ liên quan có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo qui định tại các Điều 6,7 và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật thi hành án dân sự./.

**TM.HỘI ĐỒNG XÉT XỬ  
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TOÀ**

***Nơi nhận:***

- Các đương sự ;
  - VKSND huyện T;;
  - Chi cục THA huyện T;
  - UBND xã N;
- ( CNKS số 43/21.04.2006; /Quyển số 01);
- L- u VP, HS.

**Lê Huyền Thu**